



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2020**

## MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.535.081.951.475</b>	<b>1.416.765.359.661</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>67.437.333.510</b>	<b>114.700.772.041</b>
1. Tiền	111		34.205.333.510	103.638.772.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.232.000.000	11.062.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>6.750.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.750.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>632.014.088.212</b>	<b>585.763.918.605</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	575.406.859.941	412.755.694.610
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	55.283.073.228	63.208.268.149
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	1.324.155.043	109.799.955.846
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>827.522.977.265</b>	<b>707.773.882.319</b>
1. Hàng tồn kho	141		827.522.977.265	710.152.977.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.379.095.073)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.107.552.488</b>	<b>1.776.786.696</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	1.325.727.183	1.731.110.637
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.781.825.305	45.676.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>477.145.345.595</b>	<b>321.328.394.325</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.904.800.000</b>	<b>2.404.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	3.904.800.000	2.404.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.667.312.453</b>	<b>42.802.075.446</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.486.274.391	15.557.782.123
- Nguyên giá	222		41.873.279.428	41.990.674.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.387.005.037)	(26.432.892.305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	27.181.038.062	27.244.293.323
- Nguyên giá	228		28.545.999.917	28.545.999.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.364.961.855)	(1.301.706.594)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>75.787.514.543</b>	<b>77.903.989.355</b>
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.414.810.479)	(28.298.335.667)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>352.580.000.000</b>	<b>195.830.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	225.830.000.000	75.830.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	120.000.000.000	120.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.750.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.205.718.599</b>	<b>2.387.529.524</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	4.205.718.599	2.387.529.524
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.012.227.297.070</b>	<b>1.738.093.753.986</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.446.413.712.715</b>	<b>1.170.613.091.608</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.395.735.063.715</b>	<b>1.119.151.910.608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	143.442.059.267	78.424.658.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	35.605.262.442	18.679.492.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.379.734.752	5.550.360.758
4. Phải trả người lao động	314		2.458.390.565	8.135.309.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.603.568.072	1.595.761.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	6.620.988.477	77.468.849.640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.203.588.416.839	929.297.479.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	36.643.301	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.678.649.000</b>	<b>51.461.181.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	49.178.649.000	46.461.181.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.500.000.000	5.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>565.813.584.355</b>	<b>567.480.662.378</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>565.813.584.355</b>	<b>567.480.662.378</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		345.940.600.000	345.940.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		345.940.600.000	345.940.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.034.353.637	4.034.353.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.763.082.105	31.763.082.105
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.054.073.913	197.721.151.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		172.480.124.866	52.292.173.550
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.573.949.047	145.428.978.386
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.012.227.297.070</b>	<b>1.738.093.753.986</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B02a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)  
QUÝ 2 NĂM 2020**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.141.201.196.694	1.087.799.457.612	2.117.924.106.537	2.111.793.659.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	307.752.706	5.757.817	307.752.706
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	1.141.201.196.694	1.087.491.704.906	2.117.918.348.720	2.111.485.906.753
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.098.252.940.116	1.041.883.707.586	2.024.463.811.154	2.025.353.045.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.948.256.578	45.607.997.320	93.454.537.566	86.132.861.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.327.027.303	5.126.411.054	3.870.694.791	5.521.930.890
7. Chi phí tài chính	22	29	23.253.989.217	18.420.610.814	41.904.451.535	33.208.370.442
Trong đó: chi phí lãi vay	23		23.193.822.353	18.769.803.273	41.685.015.346	33.557.274.174
8. Chi phí bán hàng	25	30	5.975.056.902	7.065.221.133	10.630.400.449	16.167.527.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	5.820.889.348	6.194.624.484	15.292.018.130	12.537.172.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.225.348.414	19.053.951.943	29.498.362.243	29.741.721.771
11. Thu nhập khác	31		(53.740.314)	122.778.109	60.608.782	2.783.486.896
12. Chi phí khác	32		(50.720.761)	14.095.375	91.534.716	19.996.340
13. Lợi nhuận khác	40		(3.019.553)	108.682.734	(30.925.934)	2.763.490.556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.222.328.861	19.162.634.677	29.467.436.309	32.505.212.327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2.244.465.772	3.832.526.935	5.893.487.262	6.501.042.465
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.977.863.089	15.330.107.742	23.573.949.047	26.004.169.862
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>29.467.436.309</b>	<b>32.505.212.327</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.195.801.273	4.165.589.898
- Các khoản dự phòng	03	(2.379.095.073)	(25.898.190.466)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(58.268.622)	(142.334.379)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(507.168.900)	(4.914.726.418)
- Chi phí lãi vay	06	41.685.015.346	33.557.274.174
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>72.403.720.333</b>	<b>39.272.825.136</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.980.218.834)	44.672.186.563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(117.369.999.873)	247.567.350.119
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.459.759.239	(246.674.752.416)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.412.805.621)	(289.445.795)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41.511.784.122)	(33.882.832.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.553.437.688)	(2.300.181.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.577.802.655)	(6.985.616.143)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(168.542.569.221)</b>	<b>41.379.532.991</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.187.852.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	109.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(150.000.000.000)	(1.920.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	320.833.390	8.898.309.551
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(149.570.075.701)</b>	<b>5.790.456.797</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

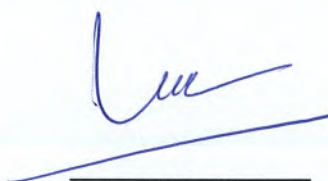
ngày, 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.644.238.302.307	1.538.011.987.734
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.373.447.364.538)	(1.544.141.391.249)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>270.790.937.769</b>	<b>(6.129.403.515)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(47.321.707.153)</b>	<b>41.040.586.273</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>114.700.772.041</b>	<b>25.998.700.336</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58.268.622	44.954.209
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>67.437.333.510</b>	<b>67.084.240.818</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2020




Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởng



  
Vương Quang Diệu  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 08 năm 2019, vốn cổ phần của Công ty là 345.940.600.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TNA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 64 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

#### Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các Công ty con:

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Tỷ lệ sở hữu 51%.
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là phân phối si ngành hàng điện máy. Tỷ lệ sở hữu 93,75%.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315160896, đăng ký ngày 11 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là Giáo dục Mầm Non. Tỷ lệ sở hữu 68%.

- Công ty Cổ phần Nahaviwel được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314191549, đăng ký ngày 09 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là buôn bán máy móc thiết bị, que hàn, dây hàn, cáp hàn, thuốc hàn, vật tư phụ vụ hàn điện. Công ty bắt đầu phát sinh giao dịch từ tháng 07 năm 2019. Tỷ lệ sở hữu 65%

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất

động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	90.873.736	109.191.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.114.459.774	103.529.580.340
Các khoản tương đương tiền	33.232.000.000	11.062.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>67.437.333.510</u></b>	<b><u>114.700.772.041</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng cho mục đích ký quỹ mở L/C nhập khẩu.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b>	<b>22.029.680.918</b>	<b>11.335.504.922</b>
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	148.245.152	-
Công ty cổ phần Nahaviwel	10.126.981.063	7.403.434.668
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	512.297.844	89.986.311
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	11.242.156.859	3.842.083.943
<b>Phải thu các bên thứ ba</b>	<b>553.377.179.023</b>	<b>401.420.189.688</b>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	74.229.132.321	-
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	81.197.016.351	184.802.106.774
Công ty TNHH MTV XD & KD Vật Tư An Thịnh	55.535.213.000	34.007.674.600
Công ty TNHH Việt Quang	39.724.122.098	40.171.005.071
Công ty TNHH XD Công Trình Điện và XD Vật Tư 621	63.851.076.423	-
Các khách hàng khác	238.840.618.830	142.439.403.243
<b>Cộng</b>	<b><u>575.406.859.941</u></b>	<b><u>412.755.694.610</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thái Thị Thu Trâm	36.600.000.000	36.600.000.000
Trần Thị Minh Trang	-	20.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	17.067.174.308	-
Các khách hàng khác	1.615.898.920	6.608.268.149
<b>Cộng</b>	<b><u>55.283.073.228</u></b>	<b><u>63.208.268.149</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu người lao động	945.249.838	85.594.019
Lãi dự thu	158.905.205	26.224.072
Ký quỹ, ký cược	220.000.000	5.000.000
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh	-	50.000.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Ozone Xanh	-	55.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	4.683.137.755
<b>Cộng</b>	<b><u>1.324.155.043</u></b>	<b><u>109.799.955.846</u></b>



**b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư SFC	1.984.800.000	1.984.800.000
Đỗ Thị Thơm	1.500.000.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	420.000.000	420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.904.800.000</b>	<b>2.404.800.000</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	18.448.048.256	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.081.372.465	-	81.081.372.465	-
Hàng hóa	746.441.604.800	-	610.623.556.671	(2.379.095.073)
<b>Cộng</b>	<b>827.522.977.265</b>	<b>-</b>	<b>710.152.977.392</b>	<b>(2.379.095.073)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.379.095.073	25.507.895.564
Trích lập dự phòng bổ sung	-	2.379.095.073
Hoàn nhập dự phòng	(2.379.095.073)	(25.507.895.564)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>2.379.095.073</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.325.727.183	1.731.110.637
<b>Cộng</b>	<b>1.325.727.183</b>	<b>1.731.110.637</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.205.718.599	2.387.529.524
<b>Cộng</b>	<b>4.205.718.599</b>	<b>2.387.529.524</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	14.778.328.727	18.192.792.855	8.933.709.596	55.778.000	30.065.250	41.990.674.428
Thanh lý TSCĐ	-	-	(117.395.000)	-	-	(117.395.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.778.328.727</b>	<b>18.192.792.855</b>	<b>8.816.314.596</b>	<b>55.778.000</b>	<b>30.065.250</b>	<b>41.873.279.428</b>
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	4.463.982.854	4.375.145.882	1.838.566.377	55.778.000	30.065.250	10.763.538.363
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	7.671.249.598	13.823.047.934	4.852.751.523	55.778.000	30.065.250	26.432.892.305
Khấu hao trong kỳ	413.990.166	1.014.080.076	588.000.958	-	-	2.016.071.200
Thanh lý TSCĐ	-	-	(61.958.468)	-	-	(61.958.468)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.085.239.764</b>	<b>14.837.128.010</b>	<b>5.378.794.013</b>	<b>55.778.000</b>	<b>30.065.250</b>	<b>28.387.005.037</b>

Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>7.107.079.129</u>	<u>4.369.744.921</u>	<u>4.080.958.073</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.557.782.123</u>
Số cuối kỳ	<u>6.693.088.963</u>	<u>3.355.664.845</u>	<u>3.437.520.583</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.486.274.391</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 4.278.994.253 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.419.690.677 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 10.763.538.363 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.763.538.363 đồng).

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí san lấp mặt bằng</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	<u>25.255.147.500</u>	<u>2.620.320.917</u>	<u>670.531.500</u>	<u>28.545.999.917</u>
Số cuối kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>2.620.320.917</u>	<u>670.531.500</u>	<u>28.545.999.917</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	351.000.000	<b>351.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	-	960.706.605	340.999.989	1.301.706.594
Khấu hao trong kỳ	-	-	63.255.261	63.255.261
Số cuối kỳ	-	<u>960.706.605</u>	<u>404.255.250</u>	<u>1.364.961.855</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<u>25.255.147.500</u>	<u>1.659.614.312</u>	<u>329.531.511</u>	<u>27.244.293.323</u>
Số cuối kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>1.659.614.312</u>	<u>266.276.250</u>	<u>27.181.038.062</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 351.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 231.000.000 đồng).

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	106.202.325.022	28.298.335.667	77.903.989.355
Khấu hao trong kỳ	-	2.116.474.812	-
Số cuối kỳ	<u>106.202.325.022</u>	<u>30.414.810.479</u>	<u>75.787.514.543</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 75.787.514.543 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 77.903.989.355 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - “*Bất động sản đầu tư*”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 với giá trị là 378.584.199 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 378.584.199 đồng).

### 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	187.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	17.680.000.000	17.680.000.000
Công ty cổ phần Nahaviwel	13.000.000.000	13.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>225.830.000.000</u></b>	<b><u>75.830.000.000</u></b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	7.650.000.000	Bán buôn sản phẩm thực phẩm công nghệ
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	Thành phố Hồ Chí Minh	93,75%	93,75%	187.500.000.000	Phân phối sỉ ngành hàng điện máy
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	68%	68%	17.680.000.000	Đầu tư Giáo dục Buôn bán máy móc thiết bị, que hàn, dây hàn, cáp hàn, thuốc hàn, vật tư phục vụ hàn điện
Công ty cổ phần Nahaviwel	Thành phố Hồ Chí Minh	65%	65%	<u>13.000.000.000</u>	
				<b><u>225.830.000.000</u></b>	

### 14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty Cổ Phần Phát triển nhà Vũng Tàu	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>120.000.000.000</u></b>	<b><u>120.000.000.000</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan(Thuyết minh số 35)</b>	-	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>143.442.059.267</b>	<b>78.424.658.253</b>
Cheongfuli (HongKong) Company, Ltd	-	10.144.401.300
Silvery Dragon Group Technology and Trading Co.,Ltd Tianjin	6.515.390.527	7.832.630.027
CN Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel VN tại TP.HCM	129.140.163.059	41.972.149.725
Phải trả cho các đối tượng khác	7.786.505.681	18.475.477.201
<b>Cộng</b>	<b>143.442.059.267</b>	<b>78.424.658.253</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước của các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b>	-	<b>16.426.231</b>
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	-	16.426.231
<b>Trả trước của các bên thứ ba</b>	<b>35.605.262.442</b>	<b>18.663.065.800</b>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	-	18.631.458.069
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	35.563.000.000	-
Các khách hàng khác	42.262.442	31.607.731
<b>Cộng</b>	<b>35.605.262.442</b>	<b>18.679.492.031</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU. PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Truy thu thuế các năm trước	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	544.093.070	2.575.475.116	2.180.000	(3.121.748.186)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.776.838.182	-	(9.776.838.182)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	416.581.350	-	(416.581.350)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.854.563.875	5.893.487.262	49.852.323	(8.553.437.688)	2.244.465.772
Thuế thu nhập cá nhân	151.703.813	2.036.902.955	-	(2.053.337.788)	135.268.980
Tiền thuê đất	-	332.737.016	-	(332.737.016)	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	-	(7.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>5.550.360.758</b>	<b>21.036.841.881</b>	<b>52.032.323</b>	<b>(24.259.500.210)</b>	<b>2.379.734.752</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu	0%
- Doanh thu nước	5%
- Hàng hóa tiêu thụ nội địa và dịch vụ khác	10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi Cục thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.568.968.071	1.395.736.847
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	34.600.001	200.025.001
<b>Cộng</b>	<b><u>1.603.568.072</u></b>	<b><u>1.595.761.848</u></b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	6.500.000.000	-
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>120.988.477</b>	<b>77.468.849.640</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.530.000	1.026.245.000
Ngân hàng TPBank CN Bến Thành- Bảo lãnh thanh toán	-	76.295.004.640
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	60.458.477	147.600.000
<b>Cộng</b>	<b><u>6.620.988.477</u></b>	<b><u>77.468.849.640</u></b>
<b>a. Dài hạn (*)</b>		
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>38.000.000.000</b>
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa- Nhận ký quỹ dài hạn	38.000.000.000	38.000.000.000
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>11.178.649.000</b>	<b>8.461.181.000</b>
Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn	11.178.649.000	8.461.181.000
<b>Cộng</b>	<b><u>49.178.649.000</u></b>	<b><u>46.461.181.000</u></b>

(\*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

## 20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>922.297.479.070</b>	<b>1.644.238.302.307</b>	<b>(1.369.947.364.538)</b>	<b>1.196.588.416.839</b>
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	342.219.677.804	426.668.603.429	(419.027.440.304)	349.860.840.929
- Ngân hàng BIDV – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000	503.974.344.000	(505.000.000.000)	398.974.344.000
- Ngân hàng Quân Đội – Chi nhánh Thống Nhất	-	144.146.966.000	(70.718.794.000)	73.428.172.000
- Ngân hàng VPBank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	129.360.000.000	179.194.519.910	(164.385.000.000)	144.169.519.910
- Ngân hàng TPBank - Chi nhánh Bến Thành	50.717.801.266	333.763.328.968	(210.816.130.234)	173.665.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	56.490.540.000	-	56.490.540.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>(3.500.000.000)</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>929.297.479.070</b>	<b>1.647.738.302.307</b>	<b>(1.373.447.364.538)</b>	<b>1.203.588.416.839</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như đã trình bày trong Thuyết minh số 8,10,11 và 12 hoặc không có bảo đảm.

## 21. VAY DÀI HẠN

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	5.000.000.000	-	(3.500.000.000)	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(3.500.000.000)</b>	<b>1.500.000.000</b>

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Tăng/giảm khác trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	974.384.929	8.080.342.356	(3.647.328.405)	-	5.407.398.881
Quỹ phúc lợi	1.217.611.788	8.080.342.357	(736.597.730)	-	8.561.356.414
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(5.818.577.831)	8.080.342.357	(16.193.876.520)	-	(13.932.111.994)
<b>Cộng</b>	<b>(3.626.581.114)</b>	<b>24.241.027.070</b>	<b>(20.577.802.655)</b>	<b>-</b>	<b>36.643.301</b>

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.594.060	34.594.060
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.249.106	34.249.106

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	301.272.960.000	4.144.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	108.473.865.155	433.675.735.597
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	26.004.169.862	26.004.169.862
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	(7.209.367.737)	(7.209.367.737)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	(3.604.683.868)	(3.604.683.868)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>301.272.960.000</b>	<b>4.144.353.637</b>	<b>(11.978.525.300)</b>	<b>31.763.082.105</b>	<b>122.963.983.412</b>	<b>448.165.853.854</b>
Số dư đầu năm nay	345.940.600.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	197.721.151.936	567.480.662.378
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	23.573.949.047	23.573.949.047
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	(16.160.684.713)	(16.160.684.713)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	(8.080.342.357)	(8.080.342.357)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>345.940.600.000</b>	<b>4.034.353.637</b>	<b>(11.978.525.300)</b>	<b>31.763.082.105</b>	<b>196.054.073.913</b>	<b>565.813.584.355</b>



**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	1.423,69	204.580,39

**25. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.119.338.523.273	984.244.705.224
Doanh thu thành phẩm đã bán	-	87.282.178.709
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.197.426.037	5.048.549.409
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.725.574.525	1.369.986.066
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	11.939.672.859	9.854.038.204
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	8.006.031.777	5.876.030.586
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.660.850.000	3.609.495.453
- Doanh thu dịch vụ khác	272.791.082	368.512.165
<b>Cộng</b>	<b><u>1.141.201.196.694</u></b>	<b><u>1.087.799.457.612</u></b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
Hàng bán bị trả lại	-	307.752.706
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>307.752.706</u></b>

**27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.119.338.523.273	983.936.952.518
Doanh thu thành phẩm đã bán	-	87.282.178.709
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.197.426.037	5.048.549.409
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.725.574.525	1.369.986.066
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	11.939.672.859	9.854.038.204
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	8.006.031.777	8.162.785.446
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.660.850.000	4.486.363.635
- Doanh thu dịch vụ khác	272.791.082	241.294.908
<b>Cộng</b>	<b><u>1.141.201.196.694</u></b>	<b><u>1.087.491.704.906</u></b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Quý 2/2020</u>	<u>Quý 2/2019</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.094.670.438.807	933.289.552.609
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	82.755.621.154
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	4.425.670.210	4.404.695.188
Giá vốn của dịch vụ khác	980.497.567	812.096.902
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.823.666.468)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.098.252.940.116</u></b>	<b><u>1.041.883.707.586</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	453.514.523	512.873.070
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.391.208	125.278.261
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.401.853.348
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	723.885.838	339.591.832
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	58.268.622	142.334.379
Lãi chậm thanh toán	2.614.634.600	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.870.694.791</u></b>	<b><u>5.521.930.890</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	41.685.015.346	33.557.274.174
Lãi mua hàng trả chậm	39.716.587	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	179.719.602	41.391.170
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính công ty liên kết	-	(390.294.902)
<b>Cộng</b>	<b><u>41.904.451.535</u></b>	<b><u>33.208.370.442</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.779.339.210	3.551.177.875
Chi phí vật liệu, bao bì	114.008.737	104.999.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397.030.788	93.030.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.112.183.266	10.696.068.763
- Chi phí tiện ích	155.351.021	92.999.991
- Chi phí thuê kho, bảo trì	2.129.378.969	4.235.381.295
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	236.562.739	132.079.313
- Chi phí nhận hàng tự doanh	2.590.890.537	6.235.608.164
Các chi phí bằng tiền khác	2.227.838.448	1.722.250.965
<b>Cộng</b>	<b><u>10.630.400.449</u></b>	<b><u>16.167.527.760</u></b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.821.732.919	6.574.797.452
Chi phí vật liệu, bao bì	313.721.340	176.510.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	651.256.219	621.044.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.599.591.695	3.786.934.985
Các chi phí khác	1.905.715.957	1.377.884.133
<b>Cộng</b>	<b><u>15.292.018.130</u></b>	<b><u>12.537.172.234</u></b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	10.601.072.129	10.125.975.327
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.730.077	88.812.128.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.195.801.273	4.165.589.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.711.774.961	22.593.394.704
Chi phí khác	11.044.504.737	7.347.490.487
<b>Cộng</b>	<b><u>35.980.883.177</u></b>	<b><u>133.044.578.852</u></b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.467.436.309	32.505.212.327
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	-	-
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	<b>29.467.436.309</b>	<b>32.505.212.327</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>5.893.487.262</b>	<b>6.501.042.465</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan**

Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam  
 Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168  
 Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam  
 Công ty cổ phần Nahaviwel  
 Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Cùng ban lãnh đạo

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	266.426.720	459.631.180
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	398.859.603	12.738.588.988
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	51.088.000	76.173.300
Công ty cổ phần Nahaviwel	19.981.633.342	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	15.918.817.949	17.306.785.808
<b>Cộng</b>	<b>36.616.825.614</b>	<b>30.581.179.276</b>
<b>Mua hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty cổ phần Nahaviwel	94.210.240	-
<b>Cộng</b>	<b>94.210.240</b>	-

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	148.245.152	-
Công ty cổ phần Nahaviwel	10.126.981.063	7.403.434.668
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	512.297.844	89.986.311
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	11.242.156.859	3.842.083.943
	<b>22.029.680.918</b>	<b>11.335.504.922</b>

**Các khoản nhận ứng trước từ khách hàng**

Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168 - 16.426.231

**Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam 6.500.000.000 -

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lương, thù lao	2.130.000.000	2.740.000.000
Phụ cấp	618.819.000	145.704.000
<b>Cộng</b>	<b>2.748.819.000</b>	<b>2.885.704.000</b>

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37. GIẢI TRÌNH SỰ CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG CỦA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2020 đạt 2.118 tỷ đồng, tương đương 6 tháng đầu năm 2019 chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa và doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư tăng.

Mặc dù doanh thu thuần có tăng ít nhưng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 chủ yếu do chi phí tài chính tăng.



Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Người lập biểu



Phạm Viết Đạt  
 Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 07 năm 2020